

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 115.1/2005/QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 4 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

V/v Ban hành Chiến lược xúc tiến đầu tư
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2005 - 2015.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại Tờ trình số 22/TT.VP ngày 04 tháng 04 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này Chiến lược xúc tiến đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2005 - 2015.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CHỦ TỊCH



Trần Minh Sanh

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính Phủ.
- Bộ Tư pháp.
- Bộ Kế hoạch - Đầu tư.
- Thường trực Tỉnh ủy.
- Thường trực HĐND.
- Các ban của Tỉnh Ủy và HĐND tỉnh.
- UBNDTTQ tỉnh.
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh
- Như điều 3.
- Lưu .

MỤC LỤC

CHƯƠNG MỘT- BỐI CẢNH KINH TẾ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU	1
I. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.....	1
II. Về đầu tư nước ngoài.....	5
III. Chủ trương, chính sách và biện pháp xúc tiến đầu tư của Tỉnh 1995-2003.....	6
IV. Những khó khăn trở ngại hiện nay cho công tác xúc tiến đầu tư.....	7
V. Tình hình và hiệu quả xúc tiến đầu tư của Tỉnh.....	8
CHƯƠNG HAI- BỐI CẢNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	10
I. Khuynh hướng chuyển dịch tiền vốn	10
II. Khuynh hướng chuyển dịch công nghệ.....	13
III. Kinh nghiệm và thành quả xúc tiến đầu tư của TP.HCM.....	14
IV. Triển vọng thu hút đầu tư của Bà Rịa Vũng Tàu: Tiềm năng và khả năng	15
CHƯƠNG BA- CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CỦA BÀ RỊA - VŨNG TÀU.....	18
I. Định hướng xúc tiến đầu tư cho sự nghiệp phát triển KTXH đến năm 2015	18
II. Các chỉ tiêu xúc tiến đầu tư đến năm 2015	19
III. Các mục tiêu chiến lược xúc tiến đầu tư	20
CHƯƠNG BỐN- GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	23
I. Xây dựng trung tâm xúc tiến đầu tư.....	23
II. Đào tạo lực lượng nhân sự	27
III. Chính sách kinh phí xúc tiến đầu tư và điều phối hoạt động	27
IV. Các chương trình mục tiêu về xúc tiến đầu tư.....	28
CHƯƠNG NĂM- TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	32
PHỤ LỤC - GỢI Ý DANH MỤC CÁC NHÓM DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ	34-37
1. Trong lĩnh vực công nghiệp	34
2. Trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.....	36
3. Trong lĩnh vực thương mại - du lịch - dịch vụ	37
PHỤ LỤC - HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU 1995-2003	

CHƯƠNG MỘT

BỐI CẢNH KINH TẾ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Về vị trí địa lý tự nhiên, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (BR-VT) nằm trong vùng Đông Nam bộ, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận và biển Đông, phía Tây giáp huyện Cần Giờ của TP.Hồ Chí Minh, phía Nam giáp biển Đông và phía Bắc giáp tỉnh Đồng Nai. Do đó, Vũng Tàu như một mũi đất nhô ra biển, tạo nên một cảnh sắc kỳ vĩ.

Về vị trí địa lý kinh tế, BR-VT nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm TP.HCM, Đồng Nai, BR-VT, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và Long An) đang dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả nước; BR-VT là điểm du lịch biển truyền thống của khu vực, là chòm cảng biển nước sâu quốc tế của cả phía Nam, là khu khai thác tài nguyên khoáng sản (dầu khí, đá xây dựng, cát thủy tinh, nước khoáng ...) vào hàng lớn nhất nước.

Với một vị trí đặc biệt như thế, nền kinh tế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (BR-VT) từ 1995 đến 2003, đã tạo nên được những nét riêng, thể hiện qua các chỉ tiêu được tổng hợp như sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ

- Tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (không kể dầu khí) theo giá so sánh 1994 tăng từ 2.962 tỷ đồng năm 1995 lên đến 7.577 tỷ đồng năm 2000 và 14.412 tỷ đồng năm 2003, bình quân tăng 21,9%/năm trong 8 năm, tăng trong giai đoạn 1996-2000 là 20,7%/năm và 23,9%/năm trong 3 năm gần đây, riêng năm 2003 tăng 29,2%, cho thấy nền kinh tế BR-VT tăng với tốc độ rất nhanh.

(Đơn vị: triệu đồng)

	1995	2000	2001	2002	2003	TĐ95-00	TĐ01-03	TĐ95-03
GDP	2 962 320	7 577 140	8 572 464	11 152 068	14 411 793	20,7%	23,9%	21,9%
-GDP KV1	704 619	917 673	1 052 285	1 203 932	1 316 257	5,4%	12,8%	8,1%
-GDP KV2	591 610	3 345 602	3 885 349	5 903 635	8 876 710	41,4%	38,4%	40,3%
-GDP KV3	1 666 091	3 313 865	3 634 830	4 044 501	4 218 826	14,7%	8,4%	12,3%
CƠ CẤU GDP								
-KV1	23,44%	11,61%	10,73%	9,18%	7,28%			
-KV2	18,83%	42,69%	45,73%	54,55%	65,19%			
-KV3	57,73%	45,69%	43,54%	36,28%	27,53%			

Riêng GDP của địa phương (không kể dầu khí và phần của Trung ương) theo giá so sánh 1994 tăng từ 1.852 tỷ đồng năm 1995 lên đến 3.643 tỷ đồng năm 2000 và 6.583 tỷ đồng năm 2003, bình quân tăng 17,2%/năm trong 8 năm, tăng trong giai đoạn 1996-2000 là 14,5%/năm và 21,8%/năm trong 3 năm gần đây, riêng năm 2003 tăng gần 28%, cho thấy nền kinh tế của địa phương cũng tăng với tốc độ khá nhanh, chủ yếu do thủy sản, công nghiệp, xây dựng phát triển rất nhanh, trong khi các ngành thương mại du lịch có vẻ chững lại sau giai đoạn phát triển nhanh 1996-2000. So với GDP trên địa bàn, GDP của địa phương giảm từ 62,5% còn 48,1% năm 2000 và 45,7% năm 2003, do kinh tế của TW phát triển nhanh, bình quân 27,7%/năm.

(Đơn vị: triệu đồng)

	1995	2000	2001	2002	2003	TĐ95-00	TĐ01-03	TĐ95-03
GDP	1 851 830	3 643 201	4 178 733	5 144 731	6 582 563	14,5%	21,8%	17,2%
-GDP KV1	674 029	833 324	967 129	1 116 886	1 231 213	4,3%	13,9%	7,8%
-GDP KV2	267 973	1 221 345	1 389 042	1 941 679	3 282 720	35,4%	39,0%	36,8%
-GDP KV3	909 828	1 588 532	1 822 562	2 086 166	2 068 630	11,8%	9,2%	10,8%
CƠ CẤU GDP								
-KV1	31,71%	22,49%	20,33%	19,36%	16,86%			
-KV2	25,37%	32,19%	35,72%	39,26%	49,42%			
-KV3	42,92%	45,32%	43,95%	41,38%	33,71%			
GDP/người (USD)	240	403	451	543	676			

Khu vực 1 tăng trưởng chậm trong giai đoạn 1996-2000, 4,3%/năm, nhưng trong 3 năm gần đây tăng rất nhanh với 13,9%/năm do ngành thủy sản phát triển mạnh (21,8%/năm). Tỷ trọng giảm dần trong cơ cấu GDP, từ 31,7% năm 1995 còn 22,5% năm 2000 và 16,9% năm 2003.

Khu vực 2 phát triển nhanh và tương đối đều, bình quân 36,8%/năm, riêng trong 3 năm gần đây tăng 39%/năm, tỷ trọng tăng đều từ 25,4% GDP năm 1995 lên 32,2% năm 2000 và 49,4% năm 2003, do đầu tư tăng nhanh trên cả công nghiệp và xây dựng. BR-VT là đơn vị thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài được ban hành.

Khu vực 3 tăng trưởng tương đối yếu và có khuynh hướng sụt giảm, bình quân 10,8%/năm, tăng trong giai đoạn 1996-2000 là 11,8%/năm và chỉ còn 9,2%/năm trong 3 năm gần đây, chủ yếu do thương nghiệp và du lịch gần hết đà tăng trưởng; tỷ trọng có khuynh hướng tăng từ 42,9% năm 1995 lên 45,3% năm 2000 và giảm dần còn 33,7% năm 2003.

Thực trạng nêu trên cho thấy nền kinh tế địa phương của BR-VT phát triển tuy nhanh về lượng do đầu tư đổ dồn vào khu vực 2, nhưng về chất thì không cân đối

và thiếu bền vững do sức hút vào khu vực 3 yếu cũng như xuất phát từ nội lực còn thấp.

Cơ cấu kinh tế trên địa bàn Tỉnh, nhìn chung, đã có những chuyển dịch rất quan trọng trong khu vực 2 và 3, từ 23,4% KV1, 18,8% KV2 và 57,7% KV3 năm 1995 sang 7,3% KV1, 65,2% KV2 và 27,5% KV3 năm 2003; và đã phát triển với cơ cấu từ **CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ NÔNG NGHIỆP** sang **CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ** trong đó công nghiệp chiếm vai trò mũi nhọn, thương nghiệp và dịch vụ đã bắt đầu chững lại, nông nghiệp ngày càng nhỏ dần và mất trong cơ cấu kinh tế (dưới 10%).

Cơ cấu kinh tế của địa phương Tỉnh cũng đã có những chuyển dịch rất nhanh trong khu vực 2 và 3, từ 31,7% KV1, 25,4% KV2 và 42,9% KV3 năm 1995 sang 16,9% KV1, 49,4% KV2 và 33,7% KV3 năm 2003; và đã phát triển với cơ cấu **CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ NÔNG NGHIỆP**, trong đó công nghiệp cũng chiếm vai trò mũi nhọn, thương nghiệp và dịch vụ đã bắt đầu chững lại, nông nghiệp ngày càng nhỏ dần.

- Trong GDP trên địa bàn (không kể dầu khí), kinh tế nhà nước Trung ương chiếm một tỷ trọng rất lớn, mang tính khống chế, tăng từ 31,8% năm 1995 lên 51,6% năm 2000 và 60% năm 2003, chủ yếu là các hoạt động công nghiệp và thương nghiệp-dịch vụ; kinh tế nhà nước địa phương giảm dần từ 15,4% năm 1995 còn 15,1% năm 2000 và 9,2% năm 2003; kinh tế tư doanh cũng giảm dần, chiếm từ 28,9% còn 26,7% và 19% GDP. Trên địa bàn Tỉnh, *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng bình quân 10% trong giai đoạn 1996-1998, bắt đầu giảm dần từ 1999 đến 2001 và tăng trở lại từ 2002 với 9%, 2003 là 11,9%*.

Trong 3 năm gần đây, kinh tế nhà nước Trung ương tiếp tục tăng nhanh với 25,8%/năm, kinh tế nhà nước địa phương tăng chậm, 8,6%/năm, kinh tế tư doanh tăng trưởng khá, 17,9%/năm, kinh tế nước ngoài tăng không đều (năm 2000 tăng 4,7%, năm 2001 tăng 5,2%, năm 2002 tăng 82,5%, năm 2003 tăng 83,7%).

- *GDP của địa phương/người* theo giá so sánh 1994 tăng từ 2,6 triệu đồng (#240USD) năm 1995 lên 4,4 triệu đồng (#403USD) năm 2000 và 7,4 triệu đồng (#676USD) năm 2003, bình quân tăng 11%/năm trong giai đoạn 1996-2000 và 18,8%/năm trong 3 năm gần đây, riêng năm 2003 tăng 24,7%, cho thấy thu nhập đầu người của dân Tỉnh tăng *rất nhanh*, tuy nhiên mức thu nhập này chưa vượt qua khu vực thu nhập thấp (năm 2003 chưa được 2 USD/người/ngày) và mức chênh lệch thu nhập giữa người thành thị và nông thôn ngày càng lớn, từ 2,3 lên 3,1 lần trong 3 năm gần đây. Năm 2003, dân số nông nghiệp chiếm 41,5% tổng dân số chỉ tạo ra có 16,9% GDP của địa phương Tỉnh, cho thấy nhu cầu đầu tư phát triển nhanh hơn khu

vực 1, đặc biệt là thủy sản, cũng như rút bớt dân nông nghiệp ra khỏi nông thôn đưa vào khu vực 2 và 3 là cấp bách.

- **Xuất khẩu:** kim ngạch xuất khẩu của địa phương tăng chậm từ 79,4 triệu USD năm 1995 lên đến 91,9 triệu USD năm 2000, tăng 3%/năm; nhưng tăng rất nhanh từ 2001 với 115,5 triệu USD lên 185,3 triệu USD năm 2003, tăng 26,3%/năm, 256,3 triệu USD năm 2004 tăng 30,7%. Tuy nhiên cơ cấu xuất khẩu của hàng công nghiệp có khuynh hướng giảm dần, giảm từ 57,6% năm 1995 còn 53,7% năm 2000 và chỉ còn 38,8% năm 2003 cho thấy yêu cầu bức bách phát triển hàng công nghiệp cho xuất khẩu, tránh tình trạng xuất thô và lạm thác tài nguyên.

- **Tiết kiệm và đầu tư:** tiết kiệm tăng bình quân 16,6%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế, riêng năm 2003 bằng 23,2% GDP của địa phương Tỉnh. Đầu tư tăng không đều, bình quân 4,8%/năm, riêng trong 3 năm gần đây là 39,2%/năm. Năm 2003 đầu tư bằng 58,7% GDP của địa phương, chỉ số ICOR đạt 5,3 trong giai đoạn 1996-2000 giảm còn 3,4 trong giai đoạn 2001-2003, **tương đối cao** so với các tỉnh khác của Đông Nam bộ (không kể TP.Hồ Chí Minh), đã giúp Tỉnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tiết kiệm nội bộ cao dẫn đến khả năng đầu tư cao, đã có **ảnh hưởng tốt** cho Tỉnh trong các năm vừa qua, đặc biệt là trong công nghiệp và đầu tư liên doanh với nước ngoài.

- **Thu ngân sách** trên địa bàn năm 2003 chiếm 39,6% GDP, trong đó ngân sách của địa phương chỉ bằng 9,3% thu ngân sách trên địa bàn, nhưng ngân sách Tỉnh luôn luôn thặng dư, năm 2003 chi ngân sách chỉ bằng 70,6% tổng thu ngân sách Tỉnh. Tình trạng kết dư thường xuyên này, từ 1996 đến nay, cho thấy Tỉnh có **khả năng đầu tư cho các công tác xúc tiến đầu tư để thu hút đầu tư mới** trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế, đặc biệt là khu vực thủy sản, công nghiệp, xây dựng, thương mại du lịch và dịch vụ.

Chi đầu tư thường chiếm khoảng 30% tổng chi ngân sách cũng cho thấy đầu tư công giữ vai trò khá quan trọng tại BR-VT.

Các phân tích trên đây cho thấy **thế mạnh** của BR-VT hiện nay là:

1. công nghiệp năng lượng (dầu, khí, điện) và công nghiệp chế biến
2. xây dựng
3. thương mại
4. du lịch biển
5. dịch vụ cảng quốc tế và vận tải biển
6. đánh bắt thủy hải sản

7. nền kinh tế tăng trưởng nhanh dẫn đến thu nhập đầu người khá, tích lũy cao, có khả năng và tiềm lực trực tiếp đầu tư hoặc hợp tác đầu tư với nước ngoài vào kinh tế Tỉnh. Bên cạnh đó, ngân sách Tỉnh cũng có khả năng đầu tư cho sự nghiệp kinh tế, đặc biệt là cho công tác xúc tiến đầu tư.

Do đó chiến lược phát triển kinh tế sắp tới của Tỉnh sẽ đặt trọng tâm vào phát triển các lĩnh vực nêu trên, đặc biệt chú trọng thêm các ngành dịch vụ hỗ trợ cho các lĩnh vực này như tài chính ngân hàng, giáo dục đào tạo, trị bệnh nghỉ dưỡng mang tính khu vực và quốc tế...

II. VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Trên địa bàn BR-VT đã hình thành được 6 khu công nghiệp (Mỹ Xuân A, Mỹ Xuân A2, Mỹ Xuân B1, Đông Xuyên, Phú Mỹ 1, Cái Mép) với tổng diện tích là 2.593,35 ha.

Căn cứ Niên giám thống kê tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, đến cuối năm 2003, không kể các dự án liên quan đến dầu khí, các khu công nghiệp và ngoài khu công nghiệp đã tiếp nhận 82 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 4.551 triệu USD với tổng số vốn đăng ký là 3.041 triệu USD, diễn biến như sau:

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	96-00	01-03	96-03
* Số dự án	18	25	34	45	55	65	72	82	32,2%	14,2%	24,2%
- vốn đăng ký (triệu USD)	322	812	1.242	1.622	2.212	3.682	4.191	4.551	61,9%	27,2%	46,0%
- vốn pháp định (triệu USD)	234	605	872	1.187	1.587	2.061	2.468	3.041	61,4%	24,2%	44,3%

Trong tổng số dự án và vốn, quan trọng nhất là các dự án công nghiệp chiếm 33 dự án (40,24%) với 4.128 triệu USD (90,70%), trong đó vốn pháp định là 2.717 triệu USD (89,32%). Các dự án khác đầu tư vào lĩnh vực khách sạn nhà hàng (15), xây dựng (7), vận tải (6), tài chính tín dụng (4), giáo dục y tế văn hóa (4), thủy sản (5), nông lâm nghiệp (3). Đa phần dự án công nghiệp đều nằm trong các khu công nghiệp.

(Tuy nhiên, căn cứ báo cáo tình hình trực tiếp đầu tư nước ngoài trên địa bàn tính đến 31/12/2003 của Sở Kế hoạch Đầu tư, tổng số dự án là 100, trong đó trong các Khu công nghiệp là 35, ngoài các Khu công nghiệp là 65; tổng vốn đăng ký là 3.127 triệu USD; số dự án được cấp giấy phép trong năm 2003 là 20 với vốn đầu tư đăng ký là 218 triệu USD).

Từ 1996 đến 2003, các dự án công nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có giá trị tăng thêm (VA) tăng bình quân 19,7%/năm trong giai đoạn 1996-2000 và giảm còn 13,1%/năm trong 3 năm gần đây; đóng góp vào tổng giá trị sản xuất của địa phương

(không kể dầu khí và kinh tế TW) tăng từ 7,06% năm 1996 lên 12,36% năm 2000 và giảm dần còn 10,94% năm 2003; đóng góp vào GDP của địa phương (không kể dầu khí và kinh tế TW) tăng từ 6,55% năm 1996 lên 10,19% năm 2000 và giảm dần còn 9,05% năm 2003; đóng góp vào giá trị tăng thêm của công nghiệp địa phương (không kể dầu khí và kinh tế TW) tăng từ 31,16% năm 1996 lên 43,20% năm 2000 và giảm dần còn 36,37% năm 2003; đóng góp khoảng 5% nguồn thu ngân sách nhà nước; tạo ra khoảng 8.900 việc làm.

Điều đó cho thấy *sự đóng góp cụ thể của đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế địa phương chưa lớn và đang có khuynh hướng giảm*, đặc biệt là trong 2 năm gần đây chỉ tập trung vào khí, điện và cảng, có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế chung và ngành công nghiệp của địa bàn. Tuy nhiên, cần ghi nhận vai trò quan trọng nhất của đầu tư nước ngoài trong các năm qua là tạo ra được các tác động mạnh vào các ngành kinh tế khác (xây dựng, thương mại, dịch vụ), thay đổi nhanh bộ mặt kinh tế và đô thị Tỉnh, nâng cao khả năng chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ, trình độ quản lý của lao động, giúp địa phương chuyển dịch cơ cấu nhanh theo hướng đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Do đó, chiến lược phát triển kinh tế của Tỉnh sắp tới sẽ đặt trọng tâm vào công tác thu hút đầu tư nước ngoài, bên cạnh phát huy nội lực và đầu tư trong nước, và quan niệm thu hút đầu tư nước ngoài là một "mệnh lệnh của phát triển" và trọng tâm hoạt động của công tác xúc tiến đầu tư.

III. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH TỪ 1995-2003

Đến nay, UBND Tỉnh đã ban hành 2 quyết định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh BR-VT:

1. Quyết định số 4734/QĐ-UB ngày 15/09/1999 ban hành một số chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Đây là văn bản cụ thể hóa các quy định của Trung ương liên quan đến đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn Tỉnh, chưa có các chính sách riêng của địa phương. Điểm riêng của Quyết định này là có các cơ chế: đơn giản hóa thủ tục thẩm định, UBND trực tiếp cấp giấy phép đầu tư, bổ sung thêm các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư. Tiếp theo Quyết định này là Quyết định 3719/2002/QĐ-UB ngày 16/05/2002 nhằm quy định cụ thể trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý.

Gần đây, Ban Quản lý các Khu công nghiệp có dự thảo Quy định hỗ trợ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Khu công nghiệp trình UBND phê duyệt, nhằm xây dựng một số cơ chế thu hút đầu tư.

Nhìn chung, các chính sách cơ chế này, tuy rất căn bản, nhưng không theo kịp xu hướng xúc tiến đầu tư chung trên cả nước, đặc biệt là so với các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm.

Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài sẽ được Tỉnh nghiên cứu và ban hành, trong tinh thần khẩn trương, các chính sách mang tính địa phương như khuyến khích đầu tư vào các dự án trọng điểm của Tỉnh, hỗ trợ về thủ tục, cải thiện chính sách đất đai, phương thức và trợ giá giải tỏa bồi thường đất đai, hỗ trợ tiền thuê đất lâu dài, cung ứng và đào tạo lao động, xây nhà ở cho công nhân, đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chính sách tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, chính sách xúc tiến đầu tư ... trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Quyết định số 2031/2003/QĐ-UB ngày 31/03/2003 ban hành một số chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trong nước, bao gồm các chính sách miễn giảm phí, lệ phí; tham gia góp vốn ngân sách đầu tư các nhóm B, C; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; đầu tư phát triển hạ tầng và hỗ trợ giải phóng mặt bằng; hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề; ưu đãi đầu tư theo địa bàn.

Nhìn chung, các chính sách hỗ trợ nêu trên cũng tương tự như các nơi khác và còn kém so với ưu đãi nhà đầu tư nước ngoài, chưa xem đầu tư trong nước là một thành phần quan trọng trong việc xúc tiến đầu tư, nhất là với các Tổng công ty đang đứng chân trên địa bàn BR-VT.

Chiến lược thu hút đầu tư trong nước sẽ được Tỉnh nghiên cứu và ban hành, trong tinh thần khẩn trương, các chính sách hỗ trợ đầu tư tương tự như khuyến khích đầu tư nước ngoài, thậm chí có những giải pháp ưu tiên hơn.

IV. NHỮNG KHÓ KHĂN TRỞ NGẠI HIỆN NAY CHO CÔNG TÁC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

1. Qua khảo sát, những khó khăn mà các nhà đầu tư thường gặp là :

1.1. Các dự án bên ngoài Khu công nghiệp thường khó khăn trong việc chọn và thỏa thuận địa điểm,

1.2. Giải phóng mặt bằng, bồi thường, giải tỏa khó khăn, mất nhiều thì giờ và chi phí ngoài dự liệu,

1.3. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ,

1.4. Các chi phí vận chuyển, đi lại, điện, nước, viễn thông cao,

1.5. Thủ tục hành chính còn rườm rà và không thống nhất do thiếu phối hợp giữa các ngành, các cấp,

1.6. Pháp luật về đầu tư không ổn định,

1.7. Thiếu cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao,

1.8. Các chính sách thuế, hải quan, còn nhiều phức tạp, chậm, cửa quyền, gây phiền hà, không nhất quán ,

1.9. Cơ chế xin cho vẫn tồn tại,

1.10. Chưa có Quỹ hỗ trợ đầu tư

2. Về phía quản lý, các trở ngại là:

2.1. Sự phân cấp không rõ ràng về quản lý nhà nước đối với các dự án do Chính phủ thẩm định cấp giấy phép đầu tư, nhiều quy định thiếu cụ thể hoặc chồng chéo,

2.2. Những lĩnh vực Tỉnh có thế mạnh thì chưa được đưa vào danh sách ưu đãi đầu tư,

2.3. Chính sách giá cho thuê đất, tiền đền bù đất công cao hơn các tỉnh bạn

2.4. Sự phối hợp giữa các Sở, Ngành nhiều chỗ chưa chặt chẽ,

2.5. Thiếu thông tin về các nhà đầu tư,

2.6. Thiếu chuyên gia tư vấn thẩm định các mặt công nghệ, kinh tế, thị trường, luật pháp,

2.7. Thiếu biên chế để hậu kiểm,

2.8. Thiếu một đơn vị xúc tiến đầu tư toàn diện và chuyên nghiệp,

2.9. Phân cấp đầu tư cho các Huyện, Thị còn ít,

2.10. Chưa có Quỹ hỗ trợ đầu tư làm công cụ cho xúc tiến.

Chiến lược sắp tới là khắc phục các khó khăn trở ngại mang tính nội tại của Tỉnh và kiến nghị Trung ương tháo gỡ các ách tắc trong chính sách vĩ mô.

V. TÌNH HÌNH VÀ HIỆU QUẢ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH

Trong các năm qua, đặc biệt là từ 2002, Tỉnh đã tiến hành nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư, nhất là các hoạt động của Ban Quản lý các khu công nghiệp và thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch.

Các hoạt động thông thường là cử đại diện tham dự hội thảo do các Bộ Thương mại, Ngoại giao, Phòng Thương mại và Công nghiệp VN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan xúc tiến của nước ngoài tại TP.Hồ Chí Minh ... tổ chức. Ban Quản lý các khu công nghiệp cũng thường xuyên quan hệ với các Tham tán thương mại VN tại nước ngoài và hoạt động trong khuôn khổ hợp tác khu vực ASEAN, để phổ biến các dự án kêu gọi đầu tư để tìm kiếm nhà đầu tư. Mặt khác, Ban Quản lý cũng hỗ trợ cho các Công ty hạ tầng vận động thu hút đầu tư, xây dựng trang Web để quảng bá hình ảnh các khu công nghiệp.

Tương tự như vậy là các hoạt động thông tin quảng bá và tư vấn đầu tư của Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Thương Mại, Trung tâm Xúc tiến Du lịch, Trung tâm Dịch vụ Đối ngoại, Trung tâm Xúc tiến Thương mại - Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp, Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ Hợp tác xã và Kinh tế hợp tác, nhưng quy mô hạn chế hơn. Gần đây Tỉnh quyết định thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Tỉnh trực thuộc UBND làm đầu mối xúc tiến mọi đầu tư trên địa bàn Tỉnh.

Tuy nhiên, kết quả đến nay còn rất ít, do công tác xúc tiến hoặc không thường xuyên, chưa chủ động cổ động đầu tư, hoặc thiếu bài bản, nhân sự, kinh phí, thông tin ... Các nhà đầu tư đã và đang đến với BR-VT chủ yếu là do những điều kiện kinh doanh thuận lợi chung của cả nước và do tiềm năng phong phú của địa bàn về vị trí địa lý, vị trí kinh tế, tài nguyên ...

CHƯƠNG HAI

BỐI CẢNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Báo cáo *Hoạt động kinh doanh 2005* của Ngân hàng thế giới (WB) và Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) khi tổng kết đầu tư nước ngoài trên thế giới năm 2003 đã chỉ ra Hoa Kỳ, Tây Âu là những quốc gia thu hút đầu tư nhiều nhất. Ở Á châu, Trung quốc là nước dẫn đầu về đầu tư nước ngoài, trong khi Việt Nam là nước đang suy yếu về khả năng thu hút đầu tư với nguyên nhân là *môi trường đầu tư kinh doanh vẫn còn ở tốp cuối*.

Theo WB và IFC, thực tế trong năm qua các nước giàu tiến hành các hoạt động cải cách môi trường đầu tư nhiều gấp 3 lần so với các nước nghèo. Các quốc gia châu Âu đặc biệt tích cực trong việc cải cách pháp luật. Tương tự như vậy là Trung Quốc.

Trung bình để khởi sự một doanh nghiệp, tại Tổ chức các nước phát triển (OECD) nhà đầu tư thực hiện 6 thủ tục, mất 8% thu nhập theo đầu người và 27 ngày, trong khi tại các nước Đông Á phải thực hiện 9 thủ tục, mất 60% thu nhập theo đầu người và 61 ngày. Điều đó cho thấy tại các nước nghèo, nhà đầu tư phải chịu nhiều gánh nặng về thủ tục, chi phí cao hơn 3 lần và thời gian gấp 2,5 lần.

Do đó, theo Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), Việt Nam hiện đứng thứ 50/144 nước trên thế giới về chỉ số hoạt động thu hút đầu tư.

Tuy nhiên, khuynh hướng chung hiện nay của các nhà đầu tư trên thế giới vẫn là chọn những nơi nào có môi trường đầu tư thuận lợi từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, đến triển khai đầu tư và sau khi đi vào hoạt động. Đầu tư ra ngoài là hệ quả của khuynh hướng chuyển dịch tiền vốn và chuyển dịch công nghệ.

I. KHUYNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH TIỀN VỐN

Trong giai đoạn 2000-2003 dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên thế giới đã giảm mạnh, từ 1.393 tỷ USD năm 2000 xuống còn 624 tỷ USD năm 2003, tốc độ giảm trung bình 23,4%/năm. Năm 2003 dòng FDI tiếp tục chiều hướng giảm sút, tuy nhiên tốc độ chậm lại, chỉ còn 95,9% năm 2002. Trong dài hạn dự báo FDI sẽ tăng và có xu hướng chuyển từ sản xuất sang dịch vụ nhiều hơn. Ngay trong nội bộ ngành dịch vụ cũng sẽ có những chuyển hướng: giảm đầu tư vào tài chính và thương mại, tăng đầu tư từ 10 tỷ USD lên 144 tỷ USD vào sản xuất và phân phối năng lượng (điện, khí đốt, nước), từ 29 tỷ USD lên 476 tỷ USD vào các lãnh vực

dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (cho thuê máy móc và thiết bị), viễn thông, kho bãi, vận tải, R&D, quảng cáo,.

Riêng dòng FDI vào Châu Á-Thái Bình Dương lại tăng từ 94 tỷ USD năm 2002 lên 107 tỷ USD năm 2003, trong đó Trung Quốc, Hong kong, Singapore, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan ... thu hút đến 90%, riêng Trung Quốc chiếm 53 tỷ USD, 4 nước thuộc khối ASEAN là Singapore, Malaysia, Brunei và Thái Lan chiếm 17,8 tỷ USD. Theo Hội nghị Liên Hiệp Quốc về buôn bán và phát triển (UNCTAD), triển vọng nguồn vốn FDI vào Châu Á Thái Bình Dương trong các năm tới cũng rất khả quan.

Qua các báo cáo trên, ta thấy trong lúc FDI toàn cầu giảm sút thì Trung Quốc vẫn có sức hút FDI một cách đặc biệt. Khả năng thu hút vốn FDI của Trung Quốc rất lớn do tiềm năng lớn về thị trường, về lực lượng lao động có kỹ năng và giá nhân công thấp. Tổng giá trị giải ngân FDI của Trung Quốc tăng liên tục, từ 40,3 tỷ USD năm 1999 lên 52,7 tỷ năm 2002 và 57,24 tỷ năm 2003. Trung Quốc dự định trong giai đoạn 2006-2010 sẽ thu hút trung bình 100 tỷ USD vốn FDI/năm.

Trong giai đoạn tới nguồn vốn đầu tư nước ngoài tới Châu Á có thể tăng lên, tuy nhiên luồng vốn FDI vào Việt Nam có tăng hay không còn tùy thuộc vào việc cải thiện môi trường đầu tư trong nước. Về địa lý, Việt Nam ở cạnh một đối thủ cạnh tranh về FDI lớn là Trung Quốc, sẽ có những hạn chế nhất định trong thu hút các tập đoàn lớn vào đầu tư tại Việt Nam.

Tổng GDP và GDP theo đầu người của Trung Quốc cao hơn so Việt Nam, khiến Trung Quốc hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư đang tìm kiếm thị trường. Lao động của Trung Quốc có tay nghề cao hơn so Việt Nam - điều này hấp dẫn hơn đối với những nhà đầu tư đang tìm kiếm tính hiệu quả. Cơ sở hạ tầng vật chất của Trung Quốc có khả năng cạnh tranh hơn, đặc biệt là ở các vùng duyên hải. Trong công nghệ thông tin viễn thông (ICT), Trung Quốc đã trở thành một trung tâm then chốt về thiết kế phần cứng và chế tác, cũng là một điều hấp dẫn đầu tư.

Năm 2002 Trung Quốc có 350 công ty lớn đóng tại nước này; 363.885 công ty có chi nhánh tại nước này. Trong khi đó ở Việt Nam không có công ty lớn nào, mà chỉ có 1.544 chi nhánh nước ngoài.

Theo chỉ số hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đứng hạng 50/144 quốc gia và theo chỉ số tiềm năng thu hút đầu tư thì đứng hạng 75/144 quốc gia, thuộc nhóm các nền kinh tế có tiềm năng thấp nhưng thực hiện cao (above-potential) cùng với Brazil và Kazakhstan. Xếp hạng trên cho thấy GDP của Việt Nam so với tổng GDP toàn cầu, thực hiện FDI của Việt Nam những năm qua đã rất đáng kể, nhưng tiềm năng thu hút FDI của Việt Nam không được UNCTAD xếp

hạng cao. Môi trường đầu tư của Việt Nam còn nhiều bất cập (kết cấu hạ tầng đã cải thiện nhưng khó đáp ứng nhu cầu mở rộng đầu tư trong dài hạn, chính sách dễ thay đổi, không nhất quán và không thể dự báo được, xu hướng bảo hộ ngày càng gia tăng khiến các công ty lớn khó vào...). Như vậy, vấn đề cải thiện môi trường bên trong có ý nghĩa quyết định đối với việc thu hút vốn đầu tư trong giai đoạn tới.

Việt Nam là một nước nằm trong khu vực Đông Nam Á, thuộc vành đai Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động nhất. Đây là một điều kiện quan trọng để chúng ta tranh thủ các nguồn lực về vốn, khoa học, công nghệ và phương pháp quản lý hiện đại từ bên ngoài khi nền sản xuất quốc tế đang chuyển từ giai đoạn chủ yếu dựa trên tài nguyên vật chất sang giai đoạn chủ yếu dựa trên tri thức. Nhưng quan trọng hơn là chúng ta cần có tổ chức để sẵn sàng nắm bắt các thời cơ.

Thí dụ, năm 2004, đầu tư nước ngoài trên thế giới có chiều hướng tăng lên với việc một số nền kinh tế lớn như Nhật Bản, EU (Anh, Pháp, Đức) và Hoa Kỳ có chiều hướng phục hồi. Xu hướng cạnh tranh ngày càng mạnh buộc các quốc gia đã phát triển phải đầu tư vào các thị trường mới và tiếp cận nguồn nguyên liệu và các yếu tố sản xuất thấp. Mặt khác, với giá dầu tăng, các quốc gia sản xuất dầu mỏ sẽ thặng dư khoảng 100 - 120 tỷ USD. Số tiền này sẽ đổ vào thị trường vốn quốc tế, chủ yếu là New York, London, Frankfurt, Tokyo, rồi vào Singapore, Hongkong, từ đó sẽ chuyển về các nước khác trong khu vực. Do đó, nếu chính sách thu hút đầu tư của các quốc gia ngày càng mở hơn, đưa ra nhiều ưu đãi hơn và tập trung hơn vào thực hiện các chiến lược xúc tiến, có các đơn vị làm xúc tiến chuyên nghiệp, sẽ tăng được khả năng thu hút dòng đầu tư nước ngoài.

Mặt khác, trong tầm nhìn chiến lược chung của ASEAN + 3 (ASEAN + Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), chu kỳ kinh tế 2005-2010 sẽ chứng kiến một cuộc hội nhập hấp dẫn, trong đó nguồn vốn và dòng vốn sẽ được mở và chảy tự do, tạo nên một sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư. Cần lưu ý là hiện nay Nhật Bản đã chấm dứt sự mở rộng mậu dịch ra thế giới và bắt đầu thời kỳ mở rộng FDI đến Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan, các nước Châu Á và Việt Nam.

Với những thành công ban đầu của công cuộc đổi mới và các cam kết tích cực đẩy nhanh tiến trình đổi mới, Việt Nam là một trong những địa điểm làm ăn hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong đó có một số công ty xuyên quốc gia lớn. Dự báo trong giai đoạn tới, nếu Việt Nam có những biện pháp có tính chất bước ngoặt, vốn FDI thực hiện có thể đạt 3,5-4 tỷ USD, vốn cấp mới và bổ sung khoảng 4-5 tỷ USD bình quân mỗi năm, nhất là sau khi Việt Nam tham gia đầy đủ tiến trình AFTA và gia nhập WTO.

Như vậy đối với tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, việc *cải thiện môi trường đầu tư và xây dựng một chiến lược xúc tiến* của địa phương có ý nghĩa quyết định trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong giai đoạn tới. Các lĩnh vực mà các nước công nghiệp phát triển, các tập đoàn lớn có xu hướng đầu tư vào là dịch vụ viễn thông, kho vận, sản xuất các linh kiện máy tính, linh kiện điện tử, dược, hóa chất (bao gồm vi sinh), chế biến và xuất khẩu nông thủy sản. Đa số lĩnh vực nêu trên đều nằm trong thế mạnh mà BR-VT đang có và sẽ có.

Trước xu hướng chuyển dịch vốn như trên, BR-VT cần có một chiến lược tiếp thị cao cấp (high-end marketing) để thu hút đầu tư đa dạng và trên diện rộng, trong đó việc tiếp cận *các định chế tài chính, các công ty luật quốc tế* là điều tối cần thiết để CUNG CẦU VỐN sớm gặp nhau.

II. KHUYNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CÔNG NGHỆ

Vai trò của khoa học và công nghệ, hay tri thức đối với phát triển kinh tế ngày càng to lớn. Kinh tế của các nước phát triển đang chuyển dần sang kinh tế dựa trên tri thức là giai đoạn phát triển kinh tế hậu công nghiệp với vai trò của sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trong các quá trình kinh tế ngày càng trở nên quan trọng; đặc biệt, tri thức đã trở thành nhân tố hàng đầu của sản xuất, vượt lên các nhân tố truyền thống là vốn và lao động.

Một số ngành "công nghiệp tri thức" (theo APEC) dự báo sẽ có bước phát triển mới ở các nước như một số ngành công nghiệp chế tạo có hàm lượng trí tuệ cao (R&D và thiết kế) trong một đơn vị sản phẩm, ngành thông tin - viễn thông, hàng không - vũ trụ, môi trường, kỹ thuật sinh học (bio-engineering), cơ - điện tử, các ngành dịch vụ cao như dịch vụ tư vấn, giải trí, tài chính, nghe - nhìn, thiết kế, xử lý dữ liệu, tri thức cổ truyền, tài sản văn hóa và cả một số ngành công nghiệp sơ cấp nhưng giờ đây có sử dụng công nghệ cao...

Sự tác động của xu thế này trên thế giới và Châu Á đến Việt Nam sẽ mang tính tích cực, trước hết đến nhận thức xã hội và sau đó đến các chính sách cụ thể. Trong giai đoạn tới Việt Nam cần phải có kế sách để tăng số lượng sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao, phát triển nguồn nhân lực có tri thức, thực hiện chiến lược tiếp cận sớm đến kinh tế tri thức.

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin viễn thông (ICT) đã và sẽ đem lại cho hoạt động kinh tế thế giới một diện mạo mới, giúp Việt Nam có thể thực hiện chiến lược đi tắt, đón đầu. Ngày nay các nước đi sau có thể thừa hưởng những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ này để phát triển kinh tế. Chính nhờ những thành tựu mới của khoa học công nghệ mà các

nước đi sau có thể tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhanh hơn các nước đi trước. Có thể rút ngắn thời gian để đạt được những nấc thang phát triển mới là một thuận lợi lớn của nước ta.

Dự báo khi Việt Nam tham gia đầy đủ vào AFTA và WTO sẽ tạo ra cơ hội mới đầy mạnh hơn nữa khả năng khai thác các nguồn lực bên ngoài (vốn, công nghệ, kinh nghiệm...), thậm chí cả những lợi thế của các nước khác. Trong tương lai cần có các giải pháp đồng bộ về phát triển khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường... để duy trì và tăng cường khả năng cạnh tranh, phù hợp với tình hình phát triển của thương mại, đầu tư quốc tế và khu vực.

Bên cạnh đó, theo tiến trình thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Trung Quốc (AC-FTA) vừa được ký kết có thể tạo thêm cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Trung Quốc vì được hưởng ưu đãi mậu dịch (MFN) của Trung Quốc từ 1/1/2003. Đồng thời với thương mại là chu chuyển vốn, chuyển giao công nghệ, cũng sẽ được tăng cường trong nội bộ theo các thỏa thuận trong AC-FTA. Trong viễn cảnh đó, BR-VT cũng có những lợi thế nhất định do một số doanh nghiệp của AC-FTA đang đứng chân trên địa bàn Tỉnh, làm cầu nối cho chu chuyển vốn, chuyển giao công nghệ

III. KINH NGHIỆM VÀ THÀNH QUẢ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CỦA TP.HCM

Báo cáo quý II/2004 của các đơn vị làm công tác xúc tiến đầu tư tại TP.Hồ Chí Minh cho thấy thành phố đã đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ do cơ chế khuyến khích và thu hút đầu tư của thành phố luôn luôn cải tiến và các đơn vị như Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất, Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư ... chủ động được công việc của mình.

Tính đến tháng 06/2004, 3 khu chế xuất và 11 khu công nghiệp TP.Hồ Chí Minh đã thu hút được 408 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn hơn 1,6 tỷ USD và 500 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn hơn 1,06 tỷ USD (khoảng 16.463 tỷ đồng VN), kim ngạch xuất khẩu năm 2003 đạt 1,4 tỷ USD, thu hút 136.221 lao động.

TP.Hồ Chí Minh cũng gặp nhiều khó khăn như BR-VT, thậm chí có những vấn đề còn khó khăn hơn:

1. Về các quy định của TW và chính sách vĩ mô: như nhau
2. Về giá đất: TP.HCM cao hơn BR-VT
3. Về giải tỏa bồi thường đất đai: như nhau
4. Về thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất: như nhau

5. Về thủ tục hành chính: TP.HCM khó hơn BR-VT

6. Về chi phí tạo nên giá thành sản phẩm của doanh nghiệp (tiền thuê đất, nhà xưởng, điện, nước, vận chuyển, viễn thông ...): TP.HCM cao hơn BR-VT

7. Về hạ tầng kỹ thuật: như nhau

Ưu thế rõ nét của TP.Hồ Chí Minh so với BR-VT : TP.HCM là trung tâm giao thông quốc tế; trung tâm giao thương kinh tế quốc tế; lao động dồi dào, có tay nghề đa dạng, đa cấp chuyên môn và ngoại ngữ; có hệ thống ngân hàng tiện lợi cho giao hoán và thanh toán quốc tế, do đó dễ đón đầu các nhà đầu tư hơn, dễ quảng bá và cổ động đầu tư hơn. Đặc biệt là trong giai đoạn sắp tới, TP.Hồ Chí Minh sẽ áp dụng chính sách "7 sẵn sàng" để thu hút đầu tư : sẵn sàng về thông tin, về đất, về lao động, về viễn thông, về giao thông-điện-nước, về nhà ở cho công nhân và về hỗ trợ vốn-thuế.

Tuy nhiên, một trường hợp khác rất đáng lưu ý là tỉnh Bình Dương. Tuy cũng là "sân sau" và thừa hưởng những tiện nghi sẵn có về hạ tầng đầu tư (hệ thống phục vụ, lao động có trình độ chuyên môn cao, thị trường tiền tệ ...) của TP.Hồ Chí Minh, nhưng do *biết tuyên truyền, quảng bá thương hiệu "trải thảm đỏ" cộng với nỗ lực xúc tiến đầu tư*, Bình Dương đã thành công trong thu hút đầu tư nước ngoài.

Những điều kiện của TP.Hồ Chí Minh và những nỗ lực của Bình Dương, chắc chắn BR-VT cũng có nếu được tổ chức thành các chương trình xúc tiến có mục tiêu và có những đơn vị làm công tác xúc tiến chuyên nghiệp, có hiệu năng.

IV. TRIỂN VỌNG THU HÚT ĐẦU TƯ CỦA BR-VT: TIỀM NĂNG VÀ KHẢ NĂNG

1. Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư là định hướng để xây dựng Chiến lược xúc tiến đầu tư.

Bên cạnh những thành quả đạt được về kinh tế xã hội như đã nêu trên, với tài nguyên biển và vị trí trong vùng kinh tế năng động phía Nam còn khiếm khai, cùng với quyết định thành lập các cảng biển quốc tế trên địa bàn, BR-VT có nhiều động lực mới để vùng đất ven biển này thu hút đầu tư mọi nguồn, nhất là từ nước ngoài, để đẩy nhanh tốc độ phát triển, thực hiện nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Với lợi thế sẵn có của 150 km bờ biển, của các vịnh nước sâu, điện năng, của thương hiệu "điểm du lịch truyền thống phía Nam", với một hậu cần lớn của TP.Hồ Chí Minh ..., sẽ là một cơ hội để BR-VT xây dựng **chiến lược đầu tư phát triển Tỉnh thành một trung tâm công nghiệp hướng về xuất khẩu của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trung tâm kinh tế thương mại xuất nhập hàng hóa trong vùng**

Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu long, trung tâm kho vận - trung chuyển và giao lưu kinh tế quốc tế đường biển của cả phía Nam, trung tâm du lịch biển kết hợp giáo dục đào tạo, trị bệnh và an dưỡng.

2. Những vấn đề nổi cộm trong thực hiện chiến lược đầu tư

- Phải hoàn chỉnh các Quy hoạch ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng làm cơ sở cho đầu tư và xúc tiến đầu tư.

- Ban hành chủ trương, chính sách và cơ chế của địa phương thu hút các ngân hàng thương mại, các định chế tài chính đầu tư vào địa bàn Tỉnh, nhất là tại các khu công nghiệp, trung tâm thương mại, trung tâm du lịch ...

- Tiếp tục bổ sung, cải tiến các chính sách về đất đai, thuế, tín dụng, hải quan, hỗ trợ vốn ... và tăng cường các biện pháp hỗ trợ hành chính và thông tin (thủ tục một cửa, nội dung xúc tiến đầu tư ...)

- Hằng năm, xác định thứ tự ưu tiên các dự án trọng điểm cần xúc tiến đầu tư (thủy sản, công nghiệp chế biến, công nghiệp chế tạo, trung tâm thương mại, siêu thị, cao ốc văn phòng, trung tâm giáo dục quốc tế, bệnh viện quốc tế, trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao, các khu vui chơi giải trí, khu thể thao quốc tế, khu du lịch cao cấp và đa năng, khu an dưỡng quốc tế, ...), xác định địa điểm cụ thể và đối tượng thu hút đầu tư. Từ đó xây dựng chiến lược xúc tiến.

- Đầu tư cho các hoạt động xúc tiến: cơ sở, bộ máy, trang bị, đào tạo nhân sự, nghiên cứu dự án, tham dự hội nghị - hội thảo trong và ngoài nước về đầu tư, tham dự hội chợ - triển lãm trong nước và quốc tế, liên kết xúc tiến, xác định đối tượng/ngành xúc tiến, đặt trọng tâm vào xúc tiến đầu tư trực tiếp từ nước ngoài...

3. Khả năng thu hút đầu tư nhằm khai thác tiềm năng, biến tiềm năng thành khả năng hiện thực

BR-VT có những lợi thế cạnh tranh với các tỉnh thành lân cận trong việc thu hút đầu tư nước ngoài cũng như trong nước từ hệ thống cảng nước sâu và đa dạng (cảng dầu khí, cảng khoáng sản, cảng hàng hóa xuất nhập, kết hợp với kho ngoại quan), từ hệ thống cấp điện, cấp nước sạch dồi dào và ổn định, từ hệ thống dịch vụ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại, khu du lịch biển ... Các lợi thế này dẫn đến khả năng thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp hướng về xuất khẩu, năng lượng, cảng, kho vận, dịch vụ thương mại, khách sạn và cao ốc văn phòng, giáo dục quốc tế và đào tạo, du lịch và nghỉ dưỡng, thủy sản, là dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hướng về các nước châu Á nói chung, Việt Nam nói riêng, theo *Báo cáo đầu tư thế giới năm 2004* của UNDP.

BR-VT hiện có lực lượng doanh nghiệp từ 14 quốc gia đến đầu tư trên địa bàn: Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Nga, Úc, Na Uy, Trung quốc, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan, Hàn quốc, Hongkong có khả năng trở thành đầu tàu dẫn luồng cho các đầu tư mới vào địa bàn, nếu có những xúc tiến đầu tư tích cực, bài bản và hữu hiệu hơn.

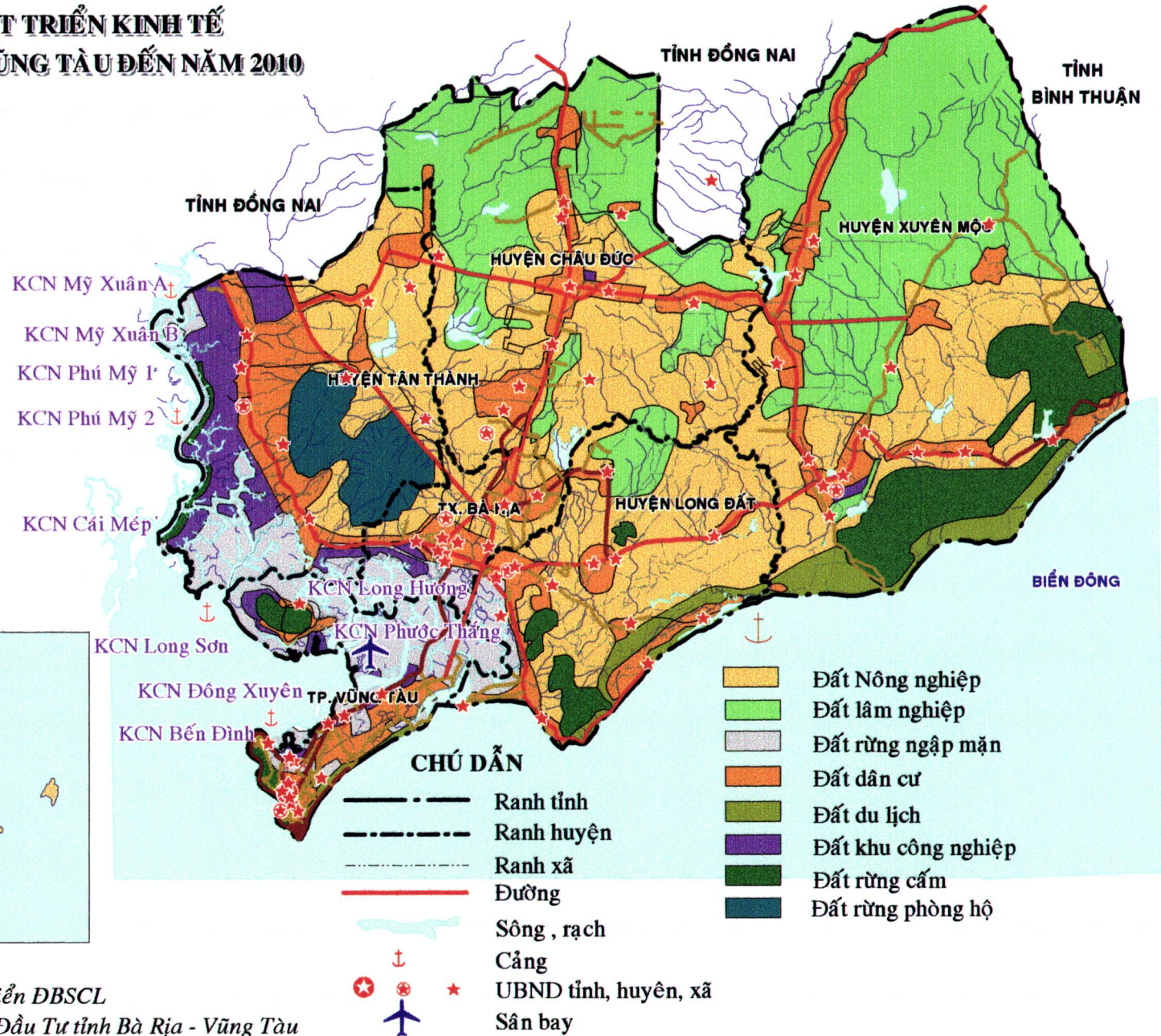
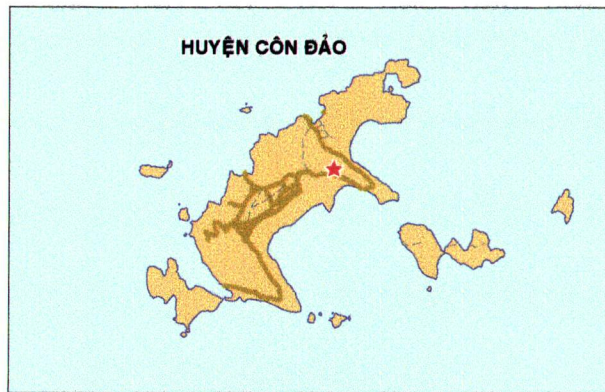
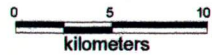
Mặt khác, tại hội nghị xúc tiến đầu tư do Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tổ chức vào tháng 03/2004, Việt Nam được xếp thứ 4 sau Mỹ, Trung quốc và Thái Lan là điểm đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Nhật, do ổn định chính trị, vị trí thuận lợi, lao động cần cù và giá rẻ. Việt Nam cũng đã có những cải tiến về chính sách một giá, mở rộng một số ngành nghề đặc biệt, đang cải thiện một số chính sách về thuế, và đặc biệt là trong 2 năm tới sẽ giải quyết 44 điểm rào cản đầu tư nước ngoài được nêu ra trong "sáng kiến chung Việt Nhật". BR-VT chắc chắn được thừa hưởng những lợi thế đó, bên cạnh việc thành lập một Trung tâm Xúc tiến đầu tư Tỉnh đủ mạnh, được giao nhiều chức năng quyền hạn và thể hiện tinh thần "một cửa", giải quyết nhanh chóng các vướng mắc của các nhà đầu tư.

4. Triển vọng của công tác xúc tiến đầu tư

Đến nay trên địa bàn BR-VT có 8 đơn vị đang làm các công tác xúc tiến đầu tư là: Phòng Quản lý và Xúc tiến đầu tư (Ban Quản lý các khu công nghiệp), Phòng Đầu tư nước ngoài (Sở Kế hoạch và Đầu tư), Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương Mại (Sở Thương Mại), Trung tâm Xúc tiến Du lịch (Sở Du Lịch), Trung tâm Dịch vụ Đối ngoại (Sở Ngoại vụ), Trung tâm Xúc tiến Thương mại - Đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp (chi nhánh Phòng Thương Mại và Công nghiệp VN), Trung tâm Tư vấn - Hỗ trợ Hợp tác xã và Kinh tế hợp tác (Liên minh Hợp tác xã và Kinh tế hợp tác Tỉnh) và Trung tâm Xúc tiến đầu tư Tỉnh (IPC). Ngoài ra ở mỗi huyện thị và TP.Vũng Tàu, Phòng Kế hoạch Tài chính của UBND có trách nhiệm theo dõi, xúc tiến đầu tư cho địa phương.

Tuy nhiên, do tổ chức riêng lẻ, thiếu tính chuyên nghiệp cao, điều kiện khả năng tiếp cận với các nhà đầu tư còn ít, nếu được tổ chức hợp lý, phối hợp hành động chặt chẽ theo các chương trình mục tiêu, đồng thời với đổi mới nội dung và phương thức xúc tiến, các đơn vị xúc tiến nêu trên có thể tác nghiệp một cách hiệu quả, đạt mục tiêu của chiến lược đầu tư và chiến lược phát triển kinh tế.

SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2010



Nguồn Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển DBSCL
có tham khảo tư liệu Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CHƯƠNG BA

CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

I. ĐỊNH HƯỚNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ CHO SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2015

Trong định hướng chung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, chiến lược xúc tiến đầu tư của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2015 được xây dựng theo định hướng:

1. Khai thác tối ưu tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý kinh tế của các tiểu vùng trọng điểm trong Tỉnh (khu công nghiệp, khu cảng nước sâu, khu đô thị, khu du lịch biển).

2. Khai thác tối đa nội lực trong dân

3. Vận dụng cao nhất các chiến thuật và kỹ thuật để thu hút đầu tư từ bên ngoài Tỉnh, đặc biệt là các đơn vị kinh tế quốc doanh Trung ương và đặt trọng tâm thu hút đầu tư nước ngoài

4. Hỗ trợ các doanh nghiệp trong các giai đoạn tiến hành đầu tư và khi dự án đi vào hoạt động.

5. Góp phần giải quyết nhanh nhất các trở ngại cho công tác thu hút đầu tư

Trên cơ sở định hướng nêu trên, chiến lược xúc tiến đầu tư xác định:

1. Lĩnh vực xúc tiến đầu tư

Các hoạt động xúc tiến đầu tư sẽ tập trung trên các lĩnh vực chính là công nghiệp hướng về xuất khẩu (công nghiệp dầu khí, công nghiệp chế biến nông ngư sản, công nghiệp điện, công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí căn bản), năng lượng từ dầu khí, cảng, kho ngoại quan, kho an toàn khu vực, tổng kho, vận tải biển, trung tâm thương mại, khách sạn và cao ốc văn phòng, giáo dục và đào tạo quốc tế, du lịch và nghỉ dưỡng, thủy sản, là dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hướng về các nước châu Á nói chung, Việt Nam nói riêng.

2. Đối tượng xúc tiến đầu tư

Đối tượng trọng tâm là 14 nước đã có mặt trên địa bàn BR-VT: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật, Nga, Úc, Na Uy, Trung quốc, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan, Hàn quốc, Hongkong; trong đó đặc biệt quan tâm các nước trong khối ASEAN và Trung Quốc (AC-FTA) cộng thêm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc. Sau AFTA 2005, các nước trong khối ASEAN có khả năng là nhà đầu tư lớn vào VN.

Trong nước, đối tượng xúc tiến đầu tư đầu tiên là nhân dân trong Tỉnh đối với các lĩnh vực thương mại dịch vụ, thủy sản; thứ hai là các Tổng Công ty; thứ ba là các doanh nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt là từ TP.Hồ Chí Minh.

3. Địa bàn xúc tiến đầu tư

Địa bàn trọng tâm là các khu công nghiệp, các khu cảng, các khu đô thị và dọc duyên hải của Tỉnh.

4. Thời điểm xúc tiến đầu tư

Công tác xúc tiến là hoạt động thường xuyên. "*Bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu*" là phương châm hoạt động.

5. Phát triển tổ chức xúc tiến đầu tư

Các đơn vị xúc tiến hiện có trên địa bàn Tỉnh sẽ phối hợp hành động như một mạng lưới nhằm "*săn tìm và bắt dính*" các đối tượng xúc tiến.

Tổ chức xúc tiến cần được đầu tư mạnh về phương tiện, kiến thức, nhân sự, kinh phí, chế độ điều hành; và quan trọng hơn hết là sự hỗ trợ của Tỉnh về ban hành các chính sách, biện pháp thu hút đầu tư, cải cách các thủ tục hành chính, phù hợp với luật lệ và tính đặc thù của nền kinh tế Tỉnh.

II. CHỈ TIÊU XÚC TIẾN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2015

Dự báo nền kinh tế Tỉnh tiếp tục phát triển với tốc độ cao theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó vai trò của công nghiệp và thương mại dịch vụ ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế Tỉnh.

Để đạt mục tiêu nêu trên, cần đẩy nhanh tốc độ xây dựng và lấp kín các khu công nghiệp, các trung tâm thương nghiệp, các khu du lịch biển và du lịch y tế, khu cảng và chợ thủy sản đầu mối; phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng nhất là giao thông, viễn thông, các cụm cảng với các cơ sở đồng bộ khai thác dịch vụ cảng và kho vận. Mặt khác, chú trọng tăng cường đào tạo lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật-nghiệp vụ cao, đáp ứng được yêu cầu của các ngành kinh tế trọng

điểm; tăng cường đào tạo và xây dựng bộ máy công quyền trong sạch, hữu hiệu cho yêu cầu cải cách hành chính phục vụ phát triển kinh tế. Và quan trọng hơn hết trong giai đoạn sắp tới là nghiên cứu, vận dụng, ban hành các khung định chế và cơ chế phù hợp với cơ chế chung của cả nước nhưng quan tâm đặc biệt đến những thế mạnh của Tỉnh, nhằm cải thiện nhanh môi trường đầu tư, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Dự báo nhu cầu tổng vốn đầu tư cho toàn nền kinh tế xã hội hạ tầng Tỉnh (không kể dầu khí) năm 2005 là 371 - 432 triệu USD, trong giai đoạn 2006-2010 là 3,3 - 3,8 tỷ USD, trong giai đoạn 2011-2015 là 8,1 - 9,6 tỷ USD, trong đó có khoảng 60% là nhu cầu vốn phát triển các ngành kinh tế chủ lực, ước tính cụ thể như sau :

- năm 2005 : 223 - 259 triệu USD
- trong giai đoạn 2006-2010 : 1.980 - 2.280 triệu USD
- trong giai đoạn 2011-2015 : 4.860 - 5.760 triệu USD

Chỉ tiêu cho các đơn vị xúc tiến đầu tư là thu hút khoảng 80% - 90% nhu cầu nêu trên, bao gồm khoảng 60% là đầu tư nước ngoài và 40% là đầu tư trong nước. Dự kiến như sau :

(triệu USD)

Giai đoạn	Nhu cầu vốn PTKT	Chỉ tiêu xúc tiến	Đầu tư nước ngoài	Đầu tư trong nước
2005	223 - 259	240	144	96
2006-2010	1.980 - 2.280	1.278	767	511
2011-2015	4.860 - 5.760	3.186	1.912	1.274

III. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

1. Trong lĩnh vực xúc tiến đầu tư

- Xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư, cập nhật hằng năm hoặc ngay trong trường hợp có tình huống mới, đặc biệt là ngay sau AFTA 2005.

- Xây dựng các mối quan hệ thường xuyên với tất cả tham tán thương mại VN tại nước ngoài, trọng tâm là tại các nước Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Nhật, Nga, Úc, Na Uy, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan, Hàn quốc, Hongkong, đặc biệt là tại Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore.

- Xây dựng mối quan hệ xúc tiến thường xuyên với các trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư của TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Cần Thơ, Hà Nội